TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 511-PX Khai thác 11

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**178**	**106.215,0**	**137.809.800**	**2.091.600**	**11**	**4.205.884**	**5**	**1.685.269**			**74.199**					**145.866.753**		**5.411.400**	**1.014.900**	**676.700**		**994.000**	**385.000**		**2.584.399**		**318.000**	**6.184.000**	**1.196.000**		**18.764.399**	**127.102.354**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	28	18.956,0	24.594.667	418.320	1	411.423										25.424.410		871.800	163.500	109.000		149.000	55.000		1.787.060			6.184.000			9.319.360	16.105.050	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	26	17.198,0	22.313.731	316.196	1	403.192										23.033.119		838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		248.193						1.553.093	21.480.026	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	27	17.442,0	22.630.311	320.682	1	376.808										23.327.801		783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		184.227						1.417.027	21.910.774	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	21	13.559,0	17.592.271	249.291	6	2.260.846										20.102.408		799.800	150.000	100.000		149.000	55.000		364.919						1.618.719	18.483.689	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	24	15.320,0	19.877.100	281.668	2	753.615										20.912.383		783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	19.679.583	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	3	1.937,0	2.513.182	35.613												2.548.795																2.548.795	
7	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	24	14.178,0	18.395.399	260.671			3	1.209.577								19.865.647		838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				318.000		1.196.000		2.818.900	17.046.747	
8	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	25	7.625,0	9.893.139	209.160			2	475.692			74.199					10.652.190		494.800	92.800	61.900		100.000	55.000								804.500	9.847.690	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**556**	**370.530,4**	**385.542.946**	**1.727.608**	**60**	**12.394.014**	**2**	**446.946**	**960.000**	**480.000**			**16.000.000**		**8.400.000**	**425.951.514**		**10.397.900**	**1.950.700**	**1.300.400**		**3.564.700**	**1.375.000**	**143.000**	**2.948.928**		**1.322.500**			**1.092.000**	**24.095.128**	**401.856.386**	
9	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	7	4.660,0	4.848.807	21.727			1	204.192								5.074.726						50.700	55.000								105.700	4.969.026	
10	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.309.000	21	11.459,0	11.923.278	53.428									500.000		200.000	12.676.706		424.800	79.700	53.100		121.200	55.000								733.800	11.942.906	
11	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.057.000	25	17.270,4	17.970.135	80.524											400.000	18.450.659		404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		102.454						837.554	17.613.105	
12	HL-06925	Cút Văn Tiên	5.013.000	24	16.581,6	17.253.427	77.312	2	385.615									400.000	18.116.354		401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		156.973		384.000			754.000	2.025.473	16.090.881	
13	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.575.000	22	12.631,9	13.143.720	58.897									1.000.000		400.000	14.602.617		446.100	83.700	55.800		140.200	55.000								780.800	13.821.817	
14	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.575.000	20	12.991,4	13.517.755	60.573	6	1.286.538							500.000		200.000	15.564.866		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	14.775.266	
15	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.575.000	23	15.987,3	16.635.048	74.541									1.000.000		400.000	18.109.589		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				384.000			338.000	1.511.600	16.597.989	
16	HL-05397	Vũ Văn Công	5.309.000	22	14.317,8	14.897.906	66.757	4	816.769							1.000.000		400.000	17.181.432		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		67.802						829.402	16.352.030	
17	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	24	15.750,0	16.388.134	73.435	2	428.846				480.000			1.000.000		400.000	18.770.415		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	17.980.815	
18	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.309.000	23	16.150,1	16.804.392	75.300	3	612.577							1.000.000		400.000	18.892.269		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500	297.558						1.130.658	17.761.611	
19	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	24	18.166,1	18.902.073	84.700	4	816.769							1.000.000		400.000	21.203.542		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		584.607						1.346.207	19.857.335	
20	HL-06913	Lê Văn Lực	5.013.000	21	12.730,8	13.246.606	59.358	3	539.862		38.562							200.000	14.084.388		401.100	75.200	50.200		135.600	55.000				554.500				1.271.600	12.812.788	
21	HL-06956	Lê Bá Mạnh	5.309.000	23	16.405,2	17.069.880	76.490			1	204.192					1.000.000		400.000	18.750.562		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	17.988.962	
22	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.057.000	23	15.082,2	15.693.277	70.321	5	972.500									400.000	17.136.098		404.600	75.900	50.600		149.000	55.000								735.100	16.400.998	
23	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.057.000	24	16.164,8	16.819.688	75.368	2	389.000									400.000	17.684.056		404.600	75.900	50.600		149.000	55.000								735.100	16.948.956	
24	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.309.000	26	17.180,1	17.876.176	80.103									1.000.000		400.000	19.356.279		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	18.594.679	
25	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	19	12.680,3	13.194.092	59.122	4	771.231									200.000	14.224.445		401.100	75.200	50.200		137.000	55.000		560.087						1.278.587	12.945.858	
26	HL-07648	Lầu Văn Nguyện	5.309.000	21	13.409,6	13.952.878	62.522	5	1.020.962							500.000		200.000	15.736.362		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	14.974.762	
27	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.575.000	20	14.592,0	15.183.226	68.036	3	643.269			320.000				500.000		200.000	16.914.531		471.700	88.500	59.000		149.000	55.000								823.200	16.091.331	
28	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	26	18.873,8	19.638.447	87.999	3	675.462			320.000				1.000.000		400.000	22.121.908		494.000	92.700	61.800		149.000	55.000	71.500							924.000	21.197.908	
29	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.854.000	22	13.287,8	13.826.122	61.954	4	900.615							1.000.000		400.000	16.188.691		468.400	87.900	58.600		149.000	55.000								818.900	15.369.791	
30	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.575.000	23	14.961,8	15.567.978	69.760	1	214.423							1.000.000		400.000	17.252.161		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	16.462.561	
31	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.575.000	24	16.858,8	17.541.858	78.605	4	857.692			320.000				1.000.000		400.000	20.198.155		471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		98.196						921.396	19.276.759	
32	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.575.000	23	14.766,1	15.364.349	68.847	4	857.692							1.000.000		400.000	17.690.888		446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		1.081.251						1.870.851	15.820.037	
33	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	26	17.571,8	18.283.694	81.929	1	204.192							1.000.000		400.000	19.969.815		424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	19.208.215	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.656**	**1.397.994,8**	**1.454.636.519**	**6.518.179**	**229**	**58.219.923**	**79**	**18.723.038**	**1.280.000**	**1.728.000**		**300.000**	**30.500.000**	**13.100.000**	**35.500.000**	**1.620.505.659**	**12.900.000**	**43.672.800**	**8.194.400**	**5.462.200**	**1.430.940**	**11.592.900**	**4.675.000**	**715.000**	**8.949.477**	**315.000**	**13.832.683**		**4.004.000**	**4.810.000**	**120.554.399**	**1.499.951.260**	
34	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.432.000	5	3.849,0	4.004.948	17.946	2	417.846										4.440.740						44.400	55.000	71.500							170.900	4.269.840	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	1	892,0	928.141	4.159												932.300						9.300	55.000		131.136		393.000			130.000	718.436	213.864	
36	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	10	7.614,0	7.922.492	35.500											250.000	8.207.992						82.100	55.000								137.100	8.070.892	
37	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	5.867.000	23	18.992,4	19.761.904	88.552	2	451.308									500.000	20.801.764		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		410.932		279.000				1.510.132	19.291.632	
38	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	5.867.000	22	16.751,7	17.430.419	78.105	2	451.308									500.000	18.459.832		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		195.723		970.500			702.000	2.688.423	15.771.409	
39	HL-07162	Giàng A Lồng	5.867.000	26	19.368,3	20.153.034	90.305											500.000	20.743.339		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		497.779						1.317.979	19.425.360	
40	HL-07611	Bàn Trung Tướng	5.867.000	25	20.684,0	21.521.990	96.439											500.000	22.118.429		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	21.298.229	
41	HL-07780	Chu Công Hạnh	6.161.000	12	8.850,0	9.208.570	41.263	5	1.184.808									250.000	10.684.641		492.900	92.500	61.700		100.400	55.000	71.500			359.750		598.000		1.831.750	8.852.891	
42	HL-05439	Trần Văn Văn	7.051.000	17	15.491,2	16.118.848	72.228	8	2.169.538								500.000	250.000	19.110.614		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500			412.600			104.000	1.532.600	17.578.014	
43	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	15	12.711,0	13.226.004	59.265											250.000	13.535.269		492.900	92.500	61.700		128.900	55.000				362.000			702.000	1.895.000	11.640.269	
44	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	2	812,0	844.899	3.786	3	676.962	17	3.723.288							500.000	5.748.935		469.400	88.100	58.700		51.300	55.000								722.500	5.026.435	
45	HL-07920	Cao Tuấn Anh	5.867.000	15	12.400,0	12.902.404	57.815	4	902.615									250.000	14.112.834		469.400	88.100	58.700		135.000	55.000	71.500			416.000		286.000		1.579.700	12.533.134	
46	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	4	3.275,0	3.407.639	15.270	4	902.615	11	2.482.192							500.000	7.307.716		469.400	88.100	58.700		66.900	55.000		164.021						902.121	6.405.595	
47	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	18	14.783,6	15.382.568	68.929	4	902.615	1	225.654							250.000	16.829.766		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.009.566	
48	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	6.161.000	21	18.173,3	18.909.638	84.733											500.000	19.494.371		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		66.210						917.310	18.577.061	
49	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	16	13.336,4	13.876.785	62.181	8	1.805.231									250.000	15.994.197		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		67.688		338.250				1.226.138	14.768.059	
50	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	7.051.000	16	14.309,0	14.888.750	66.716	1	271.192								500.000	250.000	15.976.658		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		139.163						1.083.663	14.892.995	
51	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	22	19.616,1	20.410.874	91.460	5	1.128.269									500.000	22.130.603		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		134.808						955.008	21.175.595	
52	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	19	14.856,7	15.458.661	69.270	4	902.615									250.000	16.680.546		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		594.530						1.414.730	15.265.816	
53	HL-07868	Sộng A Hộng	5.867.000	22	18.322,5	19.064.862	85.429											500.000	19.650.291		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		432.546						1.252.746	18.397.545	
54	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	21	16.634,5	17.308.470	77.559										1.000.000	500.000	18.886.029		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		206.450						1.089.850	17.796.179	
55	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	23	19.265,4	20.045.965	89.825	4	902.615									500.000	21.538.405		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		565.516						1.385.716	20.152.689	
56	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	23	16.599,5	17.272.000	77.395	1	311.846								1.000.000	500.000	19.161.241		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	18.105.741	
57	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	24	18.691,1	19.448.345	87.147										1.000.000	500.000	21.035.492		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	19.979.992	
58	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	20	18.933,5	19.700.576	88.278	7	2.182.923				480.000				1.000.000	200.000	500.000	24.151.777		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	23.096.277	
59	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	22	16.978,5	17.666.408	79.163	5	1.355.962								1.000.000	800.000	500.000	21.401.533		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.123.517		403.000				2.471.017	18.930.516	
60	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	22	20.564,3	21.397.440	95.881	4	1.084.769								1.000.000	250.000	500.000	24.328.090		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	23.383.590	
61	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	23	21.148,1	22.004.893	98.603	3	813.577								1.000.000	1.150.000	500.000	25.567.073		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		69.442						1.013.942	24.553.131	
62	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	20	15.782,0	16.421.430	73.584										500.000		500.000	17.495.014		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				351.000				1.406.500	16.088.514	
63	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	6.469.000	20	15.860,0	16.502.590	73.948	2	497.615								500.000		500.000	18.074.153		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				485.000		546.000		1.914.400	16.159.753	
64	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	13	9.313,0	9.690.329	43.422	2	473.923	1	236.962						500.000		250.000	11.194.636		492.900	92.500	61.700		105.500	55.000	71.500	121.650		394.000				1.394.750	9.799.886	
65	HL-05613	Phạm Minh Cường	7.051.000	23	20.874,0	21.719.740	97.325	2	542.385				480.000				1.000.000		500.000	24.339.450		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		101.770		442.750				1.489.020	22.850.430	
66	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	24	21.746,6	22.627.642	101.394	1	248.808										500.000	23.477.844		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				463.000				1.346.400	22.131.444	
67	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.469.000	18	15.908,0	16.552.535	74.171										500.000		250.000	17.376.706		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	16.493.306	
68	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	6.161.000	15	13.038,8	13.567.054	60.794	8	1.895.692										250.000	15.773.540		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		55.622	105.000					1.011.722	14.761.818	
69	HL-06062	Phan Lương Điền	5.867.000	23	19.541,6	20.333.304	91.113	3	676.962										500.000	21.601.379		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		78.378	105.000	320.000				1.323.578	20.277.801	
70	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	6.161.000	22	20.776,4	21.618.133	96.870	4	947.846									1.100.000	500.000	24.262.849		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	71.500							922.600	23.340.249	
71	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.469.000	22	19.230,8	20.009.911	89.664												500.000	20.599.575		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	71.500							954.900	19.644.675	
72	HL-06617	Vũ Văn Thuần	6.161.000	17	11.679,0	12.152.191	54.454												500.000	12.706.645		492.900	92.500	61.700		120.600	55.000				346.000				1.168.700	11.537.945	
73	HL-06946	Tô Văn Bình	7.051.000	22	19.116,3	19.890.824	89.130	4	1.084.769								1.000.000	950.000	500.000	23.514.723		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		104.518		509.333				1.558.351	21.956.372	
74	HL-06963	Lại Văn Thái	6.161.000	23	21.842,1	22.727.064	101.839	2	473.923									250.000	500.000	24.052.826		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	23.201.726	
75	HL-06970	Phạm Viết Điều	6.161.000	6	4.233,0	4.404.506	19.736	7	1.658.731											6.082.973		492.900	92.500	61.700		54.400	55.000	71.500	135.117		393.333			572.000	1.928.450	4.154.523	
76	HL-06985	Lò Láo Lở	5.867.000	17	13.124,3	13.656.008	61.192	3	676.962										250.000	14.644.162		469.400	88.100	58.700		140.300	55.000				262.333			1.248.000	2.321.833	12.322.329	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	7.051.000	23	20.709,2	21.548.211	96.557	4	1.084.769							1.000.000		500.000	24.229.537		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	23.285.037	
78	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	6.161.000	25	23.412,9	24.361.507	109.163											500.000	24.970.670		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	24.119.570	
79	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	6.161.000	26	23.420,3	24.369.155	109.197	1	236.962									500.000	25.215.314		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	24.364.214	
80	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	19	15.475,8	16.102.772	72.156	8	1.805.231									250.000	18.230.159		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			514.000			650.000	1.984.200	16.245.959	
81	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	5	4.069,8	4.234.694	18.976	3	676.962	18	3.948.942							500.000	9.379.574		469.400	88.100	58.700		87.600	55.000			485.500				1.244.300	8.135.274	
82	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	20	17.860,2	18.583.831	83.274	4	902.615									500.000	20.069.720		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		478.004	795.000		416.000		2.509.204	17.560.516	
83	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	22	19.427,1	20.214.217	90.579	2	451.308									500.000	21.256.104		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	20.435.904	
84	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	16	14.255,2	14.832.770	66.465	8	1.805.231									250.000	16.954.466		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		885.197					1.705.397	15.249.069	
85	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	5	3.997,4	4.159.308	18.638	3	676.962	18	4.061.769							500.000	9.416.677		469.400	88.100	58.700		88.000	55.000							759.200	8.657.477	
86	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	21	16.444,0	17.110.200	76.670	3	676.962									500.000	18.363.832		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.543.632	
87	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	25	21.532,4	22.404.764	100.395									1.000.000	1.050.000	500.000	25.055.159		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			509.333				1.392.733	23.662.426	
88	HL-07589	Giàng A Sinh	5.867.000	10	8.672,0	9.023.358	40.433	3	676.962									250.000	9.990.753		469.400	88.100	58.700		93.700	55.000	71.500	141.103					977.503	9.013.250	
89	HL-07601	Vi Văn Hồn	5.867.000	25	19.531,1	20.322.378	91.064											500.000	20.913.442		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			505.500			702.000	2.027.700	18.885.742	
90	HL-07618	Sùng A Lùng	5.867.000	9	6.015,0	6.258.706	28.045	4	902.615	2	451.308								7.640.674		469.400	88.100	58.700	1.430.940	70.200	55.000			324.000				2.496.340	5.144.334	
91	HL-07661	Lê Văn Luật	5.867.000	22	19.875,5	20.680.732	92.670	4	902.615									500.000	22.176.017		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			485.500				1.305.700	20.870.317	
92	HL-07702	Mạc Văn Mài	5.867.000	21	17.415,2	18.120.843	81.199											500.000	18.702.042		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			294.750				1.114.950	17.587.092	
93	HL-07708	Bùi Quang Phát	5.867.000	18	13.316,9	13.856.422	62.090	3	676.962									250.000	14.845.474		469.400	88.100	58.700		142.300	55.000		225.838	314.000		676.000		2.029.338	12.816.136	
94	HL-07819	Cứ A Hòa	5.867.000	21	18.492,6	19.241.854	86.222			1	225.654							500.000	20.053.730		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		121.263					941.463	19.112.267	
95	HL-07822	Giàng A Thào	5.867.000	26	19.406,1	20.192.366	90.481											500.000	20.782.847		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	19.962.647	
96	HL-07993	Lường Văn Du	5.867.000	23	16.853,6	17.536.396	78.580	3	676.962									500.000	18.791.938		469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		458.846	105.000	237.000		754.000	2.375.046	16.416.892	
97	HS22-107	Lý Văn Điền		21	15.666,0	16.300.730	73.043											500.000	16.873.773	7.800.000								94.433			728.000	8.622.433	8.251.340	
98	HS22-146	Hoàng Văn Đồng		5	1.288,0	1.340.185	6.005												1.346.190								71.500						71.500	1.274.690	
99	HS22-147	Lý Văn Tả		20	10.523,5	10.949.890	49.071											500.000	11.498.961	5.100.000												5.100.000	6.398.961	
100	HL-02799	Ngô Văn Đăng	8.108.000	23	23.574,6	24.529.758	109.917	3	935.538			320.000				1.000.000		500.000	27.395.213		674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	26.306.113	
101	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	22	18.145,1	18.880.223	84.602									1.000.000	950.000	500.000	21.414.825		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			267.000				1.322.500	20.092.325	
102	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	12	11.508,2	11.974.461	53.657	8	2.494.769									250.000	14.772.887		648.700	121.700	81.100		139.200	55.000		65.092	278.000				1.388.792	13.384.095	
103	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	23	20.299,7	21.122.119	94.648						384.000		300.000	1.000.000	850.000	500.000	24.250.767		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		487.952	386.000				1.929.452	22.321.315	
104	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	13	12.489,8	12.995.821	58.234	13	4.054.000									250.000	17.358.055		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.302.555	
105	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	21	12.628,8	13.140.505	58.882	5	1.355.962							1.000.000			15.555.349		564.100	105.800	70.600		148.100	55.000							943.600	14.611.749	
106	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	8.108.000	24	19.007,1	19.777.200	88.621									1.000.000		500.000	21.365.821		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.310.321	
107	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	25	23.460,2	24.410.671	109.383	2	623.692			320.000				1.000.000		500.000	26.963.746		674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		118.715					1.207.815	25.755.931	
108	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	25	20.777,4	21.619.226	96.875	2	623.692							1.000.000		500.000	23.839.793		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.784.293	
109	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	19	17.657,9	18.373.283	82.330	1	311.846	1	311.846					1.000.000		250.000	20.329.305		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		220.239					1.275.739	19.053.566	
110	HL-03393	Hoàng Minh Công	7.051.000	20	16.516,1	17.185.221	77.006	5	1.355.962							1.000.000	50.000	500.000	20.168.189		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	19.223.689	
111	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	23	22.072,1	22.966.331	102.911	2	542.385							1.000.000	100.000	500.000	25.211.627		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	24.267.127	
112	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	8.108.000	17	16.580,6	17.252.335	77.307	2	623.692	9	2.806.615	320.000	384.000			1.000.000	850.000	500.000	23.813.949		674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	22.724.849	
113	HL-03521	Lương Văn Mạnh	8.108.000	26	25.580,1	26.616.514	119.268									1.000.000	500.000	500.000	28.735.782		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		202.519					1.258.019	27.477.763	
114	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	11	9.312,0	9.689.289	43.417	3	746.423	1	248.808							250.000	10.977.937		517.600	97.100	64.700		103.000	55.000			-205.000				632.400	10.345.537	
115	HL-03462	Phan Thanh Thủy	8.108.000	25	22.435,4	23.344.350	104.605									1.000.000	800.000	500.000	25.748.955		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	24.693.455	
116	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	22	23.003,0	23.934.999	107.252	3	935.538			320.000				1.000.000		500.000	26.797.789		674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		53.760					1.142.860	25.654.929	
117	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	22	14.447,0	15.032.289	67.359	3	813.577							1.000.000		500.000	17.413.225		564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.468.725	
118	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.469.000	15	13.159,0	13.692.156	61.354									500.000	750.000	250.000	15.253.510		517.600	97.100	64.700		145.700	55.000			403.000				1.283.100	13.970.410	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.469.000	21	19.593,7	20.387.556	91.356	5	1.244.038									500.000	22.222.950		517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				338.250				1.221.650	21.001.300	
120	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	21	19.255,9	20.036.028	89.781	3	935.538							1.000.000	1.000.000	500.000	23.561.347		648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	22.505.847	
121	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	24	22.863,8	23.790.107	106.603	2	473.923								1.500.000	500.000	26.370.633		492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	25.519.533	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**15.347,9**	**15.969.690**	**71.559**							**115.332**					**16.156.581**		**884.300**	**165.900**	**110.600**		**150.000**	**110.000**								**1.420.800**	**14.735.781**	
122	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.337.000	25	7.665,0	7.975.558	35.738							59.817					8.071.113		427.000	80.100	53.400		75.100	55.000								690.600	7.380.513	
123	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	27	7.682,9	7.994.132	35.821							55.515					8.085.468		457.300	85.800	57.200		74.900	55.000								730.200	7.355.268	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**25**	**10.521,0**	**10.947.273**	**49.054**	**1**	**221.269**					**82.105**					**11.299.701**		**460.300**	**86.300**	**57.600**		**107.000**	**55.000**								**766.200**	**10.533.501**	
124	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	25	10.521,0	10.947.273	49.054	1	221.269					82.105					11.299.701		460.300	86.300	57.600		107.000	55.000								766.200	10.533.501	
Tổng cộng				**2.467**	**1.900.609,0**	**2.004.906.228**	**10.458.000**	**301**	**75.041.090**	**86**	**20.855.253**	**2.240.000**	**2.208.000**	**271.636**	**300.000**	**46.500.000**	**13.100.000**	**43.900.000**	**2.219.780.208**	**12.900.000**	**60.826.700**	**11.412.200**	**7.607.500**	**1.430.940**	**16.408.600**	**6.600.000**	**858.000**	**14.482.804**	**315.000**	**15.473.183**	**6.184.000**	**5.200.000**	**5.902.000**	**165.600.926**	**2.054.179.282**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng